

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH TÂY NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 459 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 03 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

**Đánh giá tình hình thực hiện tài chính - ngân sách giai đoạn 2016 - 2020
và kế hoạch tài chính - ngân sách 05 năm
giai đoạn 2021 - 2025**

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập Kế hoạch tài chính 05 năm và Kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định Kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, Kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập Kế hoạch tài chính 05 năm và Kế hoạch tài chính-ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 84/2018/TT-BTC ngày 13/9/2018 của Bộ Tài chính quy định mẫu biểu báo cáo và công bố thông tin về nợ công;

Căn cứ Chỉ thị số 17/CT-TTg ngày 27 tháng 6 năm 2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc xây dựng Kế hoạch tài chính 05 giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Thông tư số 38/2019/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2019 của Bộ Tài chính Hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2020, Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2020-2022; Kế hoạch tài chính 05 năm tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương giai đoạn 2021-2025;

Căn cứ Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND ngày 11/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tây Ninh về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020;

Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo tình hình thực hiện tài chính - ngân sách giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch tài chính - ngân sách 05 năm giai đoạn 2021-2025 như sau:

**PHẦN I
TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH
GIAI ĐOẠN 2016-2020**

I. Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu (kèm theo biểu số 01)

- Kinh tế tỉnh Tây Ninh phát triển nhanh, toàn diện và đạt nhiều thành tựu nổi bật, tốc độ tăng trưởng kinh tế bình quân giai đoạn 2016-2020 ước đạt 7,2%/năm (giá so sánh); Quy mô GRDP giá hiện hành là 363.002,4 tỷ đồng, tăng bình quân 11%; Huy động thu ngân sách nhà nước (NSNN) so với tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP) đạt 11,4%; Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn bình quân giai đoạn 2016 – 2020 bằng 37,5% GRDP (*GRDP theo giá hiện hành*), tăng 2,5% so kế hoạch; GRDP bình quân đầu người (theo giá hiện hành) ước đạt 6,1 triệu đồng người/tháng; giải quyết việc làm vượt kế hoạch; tỷ lệ giảm hộ nghèo bình quân hàng năm là 0,7%, tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới đạt 63,4%, số xã đạt chuẩn nông thôn mới lũy kế là 45/71 xã. Cơ cấu kinh tế tiếp tục chuyển dịch theo hướng tích cực, chất lượng tăng trưởng ngày càng được cải thiện và đi vào chiều sâu.

- Vận dụng các thể chế, chính sách của Trung ương, các nguồn lực, công cụ điều tiết, chính sách phân phối và phân phối lại để phát triển kinh tế, thực hiện dân chủ, tiến bộ và công bằng xã hội; bảo đảm an sinh xã hội, từng bước nâng cao phúc lợi xã hội, chăm lo cải thiện đời sống của người dân.

- So với kế hoạch, ước tính đến năm 2020 có 08/10 chỉ tiêu kinh tế đạt và vượt so với kế hoạch, 02 chỉ tiêu không đạt: chỉ tiêu “Tổng sản phẩm trong tỉnh (GRDP giá so sánh 2010) tăng bình quân hàng năm” và chỉ tiêu “Giá trị nông - lâm-thủy sản tăng bình quân hàng năm”.

II. Đánh giá tình hình thu, chi và cân đối ngân sách giai đoạn 2016-2020 (kèm biểu số 01, 02)

1. Thu ngân sách nhà nước

1.1. Kết quả thực hiện

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 là 41.400,7 tỷ đồng, tăng 14,2% so với kế hoạch, tương ứng tăng 5.158,5 tỷ đồng (41.400,7 - 36.242,2); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 9,9%; tỷ lệ thu NSNN so với tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh (GRDP) là 11,4% (*GRDP tính theo giá hiện hành*), trong đó: tỷ lệ thu thuế, phí so với GRDP là 9,7%;

- Thu nội địa (*bao gồm thu từ hoạt động xố số kiến thiết*): 36.496,5 tỷ đồng, tăng 12,4% so với kế hoạch, tương ứng tăng 4.039,5 tỷ đồng (36.496,5 - 32.457); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 13,1%; chiếm tỷ trọng 88,2% trong tổng thu NSNN trên địa bàn;

- Thu xuất nhập khẩu: 4.821,8 tỷ đồng, tăng 31,9% so với kế hoạch, tương ứng tăng 1.166,6 tỷ đồng (4.821,8 - 3.655,2); chiếm tỷ trọng 11,6% trong tổng thu NSNN;

- Thu viện trợ: 1,8 tỷ đồng;

- Thu đóng góp: 19,4 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,05% trong tổng thu NSNN;

- Thu để lại chi quản lý qua ngân sách: 61,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 0,15% trong tổng thu NSNN.

Do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 diễn biến hết sức phức tạp, tỉnh đã xây dựng các kịch bản tăng trưởng kinh tế - xã hội, thu chi ngân sách dưới tác động của dịch bệnh COVID-19, quyết tâm không điều chỉnh các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 để phân đầu hoàn thành kế hoạch đề ra.

1.2. Mặt được

Tổng thu ngân sách nhà nước giai đoạn 2016-2020 tăng gần 02 lần so với giai đoạn 2011-2015; tốc độ tăng bình quân hàng năm là 9,9%, vượt hơn so chỉ tiêu đề ra (*Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND là trên 9%/năm*), trong đó: tốc độ tăng thu nội địa bình quân hàng năm là 13,1%, vượt chỉ tiêu đề ra (*Nghị quyết số 36/2015/NQ-HĐND là trên 12%/năm*).

Tỷ trọng thu nội địa trong tổng thu NSNN trên địa bàn đạt cao so với mục tiêu đề ra theo Nghị quyết số 07-NQ/TW ngày 18/11/2016 của Bộ Chính trị về Chủ trương, giải pháp cơ cấu lại ngân sách nhà nước, quản lý nợ công để bảo đảm nền tài chính quốc gia an toàn, bền vững (*viết tắt là Nghị quyết số 07-NQ/TW*) (*Nghị quyết là 84-85%*). Thu nội địa là nguồn thu chủ yếu của ngân sách địa phương, có tăng trưởng khá và chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu ngân sách nhà nước đã giúp đảm bảo cơ bản các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phân tích thu nội địa giai đoạn 2016-2020, có 8/13 khoản thu vượt kế hoạch (*không kể 03 khoản thu không được giao trong dự toán gồm: tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế do phát sinh sau Nghị quyết; thu thuế sử dụng đất nông nghiệp do được miễn thu theo Nghị định 21/2017/NĐ-CP ngày 24/02/2017 của Chính phủ*), gồm: Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đạt 170,6%, Lệ phí trước bạ đạt 144,5%, Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp đạt 105,1%, Thuế thu nhập cá nhân đạt 144,6%, Thu phí và lệ phí đạt 107,5%, Tiền sử dụng đất đạt 344,8%, Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước đạt 396,9%, Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết đạt 122,1%.

Hai năm đầu giai đoạn 2016 - 2020, nền kinh tế tăng trưởng thấp, việc huy động nguồn thu ngân sách gặp nhiều khó khăn. Từ năm 2018 đến nay, nền kinh tế của tỉnh có nhiều khởi sắc, nguồn thu huy động vào ngân sách được nâng lên đáng kể so các năm trước. Thu ngân sách tăng hàng năm và đến năm 2020 là 10.000 tỷ đồng. Trước ảnh hưởng tiêu cực của dịch bệnh Covid-19, kinh tế năm 2020 dự kiến tăng trưởng thấp; tuy nhiên, tỉnh cố gắng phấn đấu để đạt dự toán đã đề ra.

1.3. Hạn chế

Mặc dù tổng thu ngân sách nhà nước trong giai đoạn 2016-2020 đạt tốc độ tăng bình quân hàng năm là 9,9% đạt chỉ tiêu Hội đồng nhân dân tỉnh đề ra, nhưng vẫn còn một số khó khăn, hạn chế sau:

- Giai đoạn 2016-2020 có 05/13 khoản thu không đạt, gồm:

+ Thu từ doanh nghiệp nhà nước đạt 71,6% kế hoạch, do giá mủ cao su giảm, một số doanh nghiệp nhà nước địa phương thực hiện cổ phần hóa, một số doanh nghiệp nhà nước sau cổ phần giải thể, chuyển sang ngoài quốc doanh;

+ Thu từ khu vực công thương nghiệp và dịch vụ ngoài quốc doanh đạt 81,1% kế hoạch, do các doanh nghiệp kinh doanh bột mì tăng xuất khẩu, giảm tiêu thụ nội địa; các doanh nghiệp mua, bán hàng nông sản chưa qua chế biến thuộc đối tượng không phải kê khai nộp thuế;

+ Thu khác ngân sách đạt 73,1% kế hoạch, do giảm các khoản thu: thu từ nguồn tịch thu tài sản vi phạm pháp luật, thu phạt, thu hồi các khoản chi năm trước;

+ Thuế bảo vệ môi trường đạt 87,7% kế hoạch, do một số doanh nghiệp đầu mối kinh doanh xăng, dầu tại địa phương thực hiện kê khai nộp thuế tại nơi đóng trụ sở chính dẫn đến giảm nguồn thu tại địa phương, cụ thể như chi nhánh Công ty TNHH MTV Dầu khí TP HCM tại Tây Ninh chuyển nộp thuế tại TP HCM nơi đóng trụ sở chính của Công ty;

+ Thu tại xã đạt 64%, nguyên nhân không đạt do từ năm 2019 chính sách thay đổi, khoản thu khác tại xã chuyển lên nội dung thu khác ngân sách.

- Tỷ trọng huy động từ thuế, phí (bao gồm thu xuất, nhập khẩu) so với GRDP có xu hướng giảm, cụ thể năm 2016 là 10,1%, đến năm 2020 là 9,6%. Nguyên nhân chủ yếu do chỉ tiêu thu xuất, nhập khẩu từ năm 2017 trở đi giảm mạnh so năm 2016 do chính sách thắt chặt xuất khẩu mặt hàng gỗ của nước bạn Campuchia nên số thu nhập khẩu từ mặt hàng gỗ hầu như không phát sinh, riêng năm 2019 thu xuất, nhập khẩu tăng đột biến là do địa phương phát sinh nguồn thu nhập khẩu tài sản cố định thực hiện dự án điện năng lượng mặt trời.

Nếu loại trừ chỉ tiêu thu xuất, nhập khẩu thì tỷ trọng huy động từ thuế, phí so với GRDP có tăng trưởng, cụ thể năm 2016 là 8,5%, đến năm 2020 là 8,7%.

- Thu xổ số kiến thiết, thu tiền sử dụng đất còn chiếm tỷ trọng cao trong tổng thu nội địa (tổng 02 khoản thu chiếm tỷ trọng 26,5%); trong khi đó, các khoản thu từ sản xuất kinh doanh (là nguồn thu phản ánh tính phát triển bền vững và phát huy nội lực của kinh tế địa phương) còn chiếm tỷ trọng thấp (54,7%). Nguyên nhân do nguồn thu của địa phương chủ yếu từ các sản phẩm nông nghiệp mía, mì, cao su.

Ngoài ra, còn do trong những năm đầu giai đoạn 2016-2020 chịu ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, Chính phủ đã ban hành các chính sách ưu đãi miễn, giảm, gia hạn thuế nhằm khuyến khích doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh đã làm giảm thu NSNN của địa phương, như: không phải kê khai, tính nộp thuế giá trị gia tăng đối với các sản phẩm từ trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản nuôi trồng, đánh bắt chưa chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường theo Nghị định số 209/2013/NĐ-CP ngày 18/12/2013 của Chính phủ và Thông tư số 219/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính; Thuế Thu

nhập doanh nghiệp năm 2014 với thuế suất thuế phổ thông được áp dụng 22% (so với 25% của năm trước) và năm 2016 là 20%; thu học phí không hạch toán vào NSNN,.... Ngoài ra, giá các mặt hàng chủ lực của tỉnh như mủ cao su, bột mì giảm thấp đã ảnh hưởng trực tiếp đến doanh nghiệp làm tình hình càng khó khăn hơn, nhiều doanh nghiệp bị thiệt hại, thu hẹp sản xuất kinh doanh.

Bên cạnh đó, những tháng cuối năm 2019 và trong năm 2020 tình hình dịch bệnh Covid – 19 diễn biến hết sức phức tạp gây khó khăn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh, thương mại của các cá nhân, tổ chức làm giảm số thuế phải nộp. Ngoài ra, giảm thu ngân sách còn do chính sách ưu đãi nhằm giảm bớt khó khăn do ảnh hưởng của dịch Covid – 19 cho các doanh nghiệp như: Nghị định số 41/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về gia hạn thời hạn nộp thuế và tiền thuê đất; Quyết định số 22/2020/QĐ-TTg ngày 10/8/2020 của Thủ tướng Chính phủ về giảm tiền thuê đất của năm 2020 đối với các đối tượng bị ảnh hưởng bởi dịch Covid -19 theo Nghị quyết số 84/NQ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ; Chỉ thị số 01/CT-BTC ngày 28/01/2020 của Bộ Tài chính về việc tăng cường công tác phòng, chống dịch bệnh viêm đường hô hấp cấp do chủng mới của virus corona gây ra; Chỉ thị số 02/CT-BTC ngày 13/13/2020 của Bộ Tài chính về việc tiếp tục thực hiện các nhiệm vụ, giải pháp nhằm tăng cường công tác phòng, chống và ứng phó với dịch Covid-19;...

2. Chi ngân sách địa phương

2.1. Kết quả thực hiện

Tổng chi ngân sách địa phương (NSDP) giai đoạn 2016-2020 là **42.737,8** tỷ đồng, tăng 7,1% so với kế hoạch, tương ứng tăng 2.825,4 tỷ đồng (42.737,8 - 39.912,4); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 9,9%. Nếu không kể chi quản lý qua ngân sách nhà nước (*chi từ nguồn thu học phí, viện phí và các khoản đóng góp*) thì tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là **42.682,8** tỷ đồng, tăng 7,3% so với kế hoạch, tương ứng tăng 2.900,4 tỷ đồng (42.682,8 - 39.782,4); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 10,1%. Trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 15.575,1 tỷ đồng, tăng 15,5% so với kế hoạch, tương ứng tăng 2.093,7 tỷ đồng (15.575,1 – 13.481,4); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 11,3%; chiếm tỷ trọng 36,5% trong tổng chi NSDP (15.575,1/42.682,8), trong đó chi từ nguồn vay để bù đắp bội chi NSDP là 90,9 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 25.855,6 tỷ đồng, giảm 0,6% so với kế hoạch, tương ứng giảm 167,1 tỷ đồng (25.855,6 – 26.022,7); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 7,4%; chiếm tỷ trọng 60,6% trong tổng chi NSDP (25.855,6/42.682,8).

* Chi ngân sách địa phương giai đoạn 2016-2020 là **42.682,8** tỷ đồng (không kể chi từ nguồn thu để lại quản lý qua ngân sách) theo nguồn: cân đối ngân sách địa phương và nguồn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình mục tiêu, chính sách, nhiệm vụ như sau:

- Chi cân đối ngân sách địa phương: **39.093,4** tỷ đồng, tăng 7,6% so với kế hoạch, tương ứng tăng 2.773,7 tỷ đồng ($39.093,4 - 36.319,7$); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 10%; chiếm tỷ trọng 91,6% trong tổng chi ngân sách địa phương ($39.093,4/42.682,8$); trong đó:

+ Chi đầu tư phát triển: 13.219,9 tỷ đồng, tăng 14,4% so với kế hoạch, tương ứng tăng 1.659,5 tỷ đồng ($13.219,9 - 11.560,4$); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 9,3%; chiếm tỷ trọng 33,8% trong tổng chi cân đối NSDP ($13.219,9/39.093,4$). So với giai đoạn 2011-2015, chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 tăng 46,6%, tương ứng tăng 4.204,7 tỷ đồng ($13.219,9 - 9.015,2$).

(Nếu loại trừ khoản chi từ nguồn thu rà soát, sắp xếp nhà đất theo Nghị định 167/2017/NĐ-CP và nguồn thu từ đất nông nghiệp, phi nông nghiệp phát sinh đột biến năm 2020 là 513,6 tỷ đồng, thì chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 là 12.706,3 tỷ đồng, tăng 9,9% so với kế hoạch, tương ứng tăng 1.145,9 tỷ đồng ($12.706,3 - 11.560,4$); chiếm tỷ trọng 32,5% trong tổng chi cân đối NSDP).

+ Chi thường xuyên: 24.621,5 tỷ đồng, tăng 0,6% so với kế hoạch, tương ứng tăng 140,3 tỷ đồng ($24.621,5 - 24.481,2$); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 8,3%; chiếm tỷ trọng 63% trong tổng chi cân đối NSDP ($24.621,5/39.093,4$). So với giai đoạn 2011-2015, chi thường xuyên giai đoạn 2016-2020 tăng 49,6%, tương ứng tăng 8.168,8 tỷ đồng ($24.621,5 - 16.452,7$).

- Chi thực hiện các CTMTQG, CTMT, chính sách, nhiệm vụ (NSTW bổ sung): **3.589,3** tỷ đồng; tăng 3,7% so với kế hoạch, tương ứng tăng 126,7 tỷ đồng ($3.589,3 - 3.462,6$); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 11%; chiếm tỷ trọng 8,4% trong tổng chi ngân sách địa phương ($3.589,3/42.682,8$), bao gồm:

+ Chi đầu tư phát triển: 2.355,2 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 65,6% trong tổng chi ngân sách trung ương bổ sung;

+ Chi thường xuyên: 1.234,1 tỷ đồng, chiếm tỷ trọng 34,4% trong tổng chi ngân sách trung ương bổ sung.

Chi từ nguồn ngân sách Trung ương theo nhiệm vụ chi: Chi CTMTQG: 588,9 tỷ đồng, tăng 25,9% so kế hoạch; Chi CTMT, chính sách, nhiệm vụ: 3.000,4 tỷ đồng, tăng 0,2% so kế hoạch.

2.2. Mặt được

Tỷ trọng chi đầu tư phát triển trong tổng chi NSDP là 36,5% đạt cao so với chỉ tiêu đề ra theo Nghị quyết số 07-NQ/TW (Nghị quyết là 25-26%). Chi đầu tư phát triển giai đoạn 2016-2020 tăng so với giai đoạn 2011-2015 là 56,2% tương ứng tăng 5.604,4 tỷ đồng ($15.575,1 - 9.970,7$).

Tỷ trọng chi thường xuyên trong tổng chi NSDP là 60,6% đạt chỉ tiêu đề ra theo Nghị quyết số 07-NQ/TW (Nghị quyết là dưới 64%), tăng 46,9% so với giai đoạn 2011-2015, tương ứng tăng 8.250,5 tỷ đồng ($25.855,6 - 17.605,1$).

Trong giai đoạn 2016-2020, tỉnh rất quan tâm chi đầu tư phát triển nhằm phát triển cơ sở hạ tầng, đảm bảo mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của địa phương. Công tác quản lý, điều hành chi ngân sách đảm bảo theo hướng dẫn của các Bộ ngành Trung ương, phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và trong phạm vi dự toán ngân sách được giao, thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ đảm bảo theo đúng mục đích, tiêu chuẩn, định mức, chế độ nhà nước quy định. Công tác kiểm tra, thanh tra được quan tâm thực hiện thường xuyên nên chi ngân sách trong thời gian qua về cơ bản đã thực hiện được mục tiêu tiết kiệm, chống lãng phí trong chi tiêu ngân sách.

Mặc dù nguồn thu cân đối ngân sách địa phương còn hạn chế nhưng đã cơ bản đảm bảo đáp ứng các nhiệm vụ chi; ưu tiên chi đảm bảo các nhiệm vụ giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng, an ninh, an sinh xã hội, nông thôn mới,... Với sự tích cực khai thác về nguồn thu cân đối ngân sách nên chi ngân sách trong giai đoạn 2016-2020 đã dần đảm bảo các nhiệm vụ chi thường xuyên các chính sách an sinh xã hội.

Mặt khác, trong cân đối, điều hành đã dành nguồn tăng thu, tiết kiệm ngân sách địa phương để bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, bổ sung các quỹ tài chính ngoài ngân sách và ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội, trong đó: Bổ sung cho các Quỹ Tài chính công ngoài ngân sách trong giai đoạn 2016-2020 là 767,3 tỷ đồng, lũy kế nguồn vốn các Quỹ đến nay trên 1.400 tỷ đồng (*trong đó: Quỹ đầu tư phát triển là 585 tỷ đồng; Quỹ phát triển đất là 772,9 tỷ đồng; Quỹ bảo vệ môi trường là 20 tỷ đồng; Quỹ Hỗ trợ phát triển hợp tác xã là 20 tỷ đồng; Quỹ Hỗ trợ nông dân là 13 tỷ đồng*); Chi ủy thác sang Ngân hàng Chính sách xã hội để cho các đối tượng chính sách vay trong giai đoạn 2016-2020 là 126,2 tỷ đồng (*gồm: ngân sách cấp tỉnh là 101 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện là 25,2 tỷ đồng*), lũy kế nguồn vốn ngân sách các cấp ủy thác đến nay là 174,2 tỷ đồng (*gồm: ngân sách cấp tỉnh là 147,1 tỷ đồng, ngân sách cấp huyện là 27,1 tỷ đồng*).

2.3. Hạn chế

Mặc dù chi NSDP đã đảm bảo mục tiêu cơ cấu ngân sách về chi đầu tư phát triển và chi thường xuyên theo Nghị quyết số 07-NQ/TW đề ra; cơ bản đảm bảo các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội, quốc phòng, an ninh của địa phương. Tuy nhiên vẫn còn có hạn chế như sau:

- Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương tăng chậm nên chi đầu tư xây dựng cơ bản từ nguồn cân đối ngân sách địa phương còn thấp và không có nguồn bố trí cho các quỹ tài chính ngoài ngân sách ngay dự toán đầu năm;

- Công tác quản lý, sử dụng nguồn ngân sách còn một số hạn chế làm tăng chi chuyển nguồn ngân sách, như:

- + Công tác tham mưu phân khai nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản (vốn trung hạn và chi tiết năm) còn chậm trễ, kéo dài; việc xử lý nguồn vốn ngân sách Trung ương bổ sung cho các dự án đầu tư đã được ngân sách địa phương ứng thực hiện trước còn chậm, không dứt điểm;

+ Việc tham mưu quản lý và điều hành ngân sách còn thiếu kiên quyết trong việc tham mưu xét chuyển nguồn ngân sách;

+ Thủ trưởng một số cơ quan, đơn vị dự toán, đơn vị sử dụng ngân sách chưa quan tâm sâu sát, chỉ đạo và tổ chức thực hiện nhiệm vụ kịp thời, tiến độ triển khai thực hiện nhiệm vụ chậm dẫn đến số dư dự toán bị hủy hoặc nộp hoàn trả ngân sách lớn.

3. Về cân đối thu, chi ngân sách

3.1. Kết quả đạt được

Nguồn thu cân đối NSDP được hưởng cùng với nguồn thu bổ sung từ Trung ương giai đoạn 2016-2020 cơ bản đảm bảo được các nhu cầu chi theo nhiệm vụ dự toán được giao về hoạt động của bộ máy quản lý nhà nước và các cơ quan đảng, đoàn thể; an ninh, quốc phòng và thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội địa phương. Dành nguồn tăng thu, tiết kiệm chi để bổ sung nguồn vốn đầu tư phát triển, chi trả nợ gốc vay; chi thường xuyên đảm bảo nhiệm vụ chi liên quan cho con người, chi an sinh xã hội, quốc phòng, an ninh và các nhiệm vụ đột xuất, cấp bách khác.

3.2. Những khó khăn, hạn chế

Mặc dù nguồn thu cân đối NSDP có tốc độ tăng khá (12%/năm) nhưng cơ bản đảm bảo nhu cầu chi đầu tư phát triển và các nhiệm vụ chi thường xuyên cần thiết của địa phương. Trong khi đó, nhu cầu vốn đầu tư phát triển của địa phương hiện nay là rất lớn, mức hỗ trợ từ Trung ương còn hạn chế nên chưa đáp ứng nhu cầu đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương. Ngoài ra, nhiều nhiệm vụ chi mới phát sinh trong thời kỳ ổn định ngân sách nhưng Trung ương giao cho địa phương tự cân đối đảm bảo nên đã ảnh hưởng nhiều đến nguồn lực để thực hiện các chính sách phát triển kinh tế, đảm bảo an sinh xã hội do địa phương đề ra.

4. Nguyên nhân

4.1. Nguyên nhân của những kết quả đạt được:

1.1. Nguyên nhân khách quan

Được sự quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo tập trung, quyết liệt của Trung ương, Tỉnh ủy; sự phối hợp và hỗ trợ có hiệu quả của các Bộ, ngành cấp trên, các tỉnh, thành phố và các tập đoàn kinh tế. Hiệu ứng lan tỏa, kết nối từ sự phát triển kinh tế của đất nước nói chung và khu vực kinh tế trọng điểm phía Nam nói riêng tác động tích cực đến sự phát triển của địa phương.

1.2. Nguyên nhân chủ quan.

Sự điều hành quyết liệt của UBND tỉnh. Công tác chỉ đạo, quản lý, điều hành đề cao trách nhiệm cá nhân trong việc tổ chức, phối hợp triển khai thực hiện kế hoạch 5 năm 2016 -2020 có bước đổi mới. Chỉ đạo quyết liệt các nhiệm vụ trọng tâm, các chương trình, dự án trọng điểm; đồng thời phát huy sức mạnh tổng hợp

của cả hệ thống chính trị, vai trò giám sát của HĐND, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể trong tổ chức thực hiện kế hoạch 5 năm và hàng năm.

Ủy ban nhân dân tỉnh đã tích cực, quyết liệt trong việc triển khai và thực hiện các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội do Đảng bộ tỉnh đề ra; kịp thời ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo trong điều hành kinh tế - xã hội, tài chính – ngân sách.

Công tác quản lý, điều hành ngân sách kịp thời đảm bảo theo quy định, có hiệu quả, cụ thể như: công tác thu, chi ngân sách được triển khai ngay từ đầu năm; kịp thời có những giải pháp huy động nguồn thu cho ngân sách, nhất là nguồn thu mới, tiềm năng, nguồn thu từ đất,...; chi ngân sách đã đề ra những giải pháp điều hành tích cực, thường xuyên đôn đốc, nhắc nhở các cơ quan, đơn vị dự toán sử dụng nguồn ngân sách có hiệu quả và đảm bảo theo đúng quy định.

4.2. Nguyên nhân của những khó khăn, hạn chế

- Nguyên nhân khách quan.

Chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến các lĩnh vực của đời sống xã hội và sản xuất kinh doanh, kéo giảm tốc độ tăng trưởng kinh tế của địa phương.

Quy định của pháp luật trong lĩnh vực quy hoạch, đất đai, môi trường, đầu tư, xây dựng còn bất cập, chưa thật sự đồng bộ, thiếu linh hoạt, hạn chế tính chủ động trong chỉ đạo, điều hành phát triển kinh tế - xã hội.

Thiếu sự gắn kết chặt chẽ giữa các tỉnh, thành phố trong thực hiện chiến lược, quy hoạch phát triển Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

Hạ tầng giao thông kết nối trong và ngoài vùng còn hạn chế, chưa tạo thuận lợi cho thu hút đầu tư và phát triển kinh tế.

- Nguyên nhân chủ quan.

Một số địa phương chưa thật sự chủ động, thiếu quyết liệt trong lãnh đạo, chỉ đạo; một số cán bộ lãnh đạo quản lý còn tâm lý sợ rủi ro, sợ trách nhiệm, trong công việc còn thụ động, trông chờ, ỷ lại; một số Sở, ngành, địa phương chưa phối hợp tốt, có mặt thiếu hợp tác trong triển khai nhiệm vụ, nhất là trong giải quyết thủ tục hành chính, thủ tục đầu tư; “điểm nghẽn” liên quan đến quy hoạch đất đai, đầu tư chậm được khắc phục, khơi thông; thiếu giải pháp đồng bộ, hiệu quả trong phát triển kinh tế - xã hội.

III. Tổng mức vay, trả nợ, vay bù đắp bội chi của ngân sách địa phương

1. Kết quả thực hiện:

- Tổng mức dư nợ đầu giai đoạn 2016-2020 là 254,5 tỷ đồng, đạt 52,3% so với mức dư nợ được phép vay tối đa của NSDP.

- Tổng chi trả nợ gốc vay trong giai đoạn là 246,1 tỷ đồng (nguồn trả nợ chủ yếu từ bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh).

- Tổng mức vay để bù đắp bội chi trong giai đoạn là 78,7 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay vốn ngoài nước).

- Tổng mức dư nợ cuối giai đoạn là 87,1 tỷ đồng, đạt 3,4% so với mức dư nợ được phép vay tối đa của NSDP.

2. Đánh giá mặt được, hạn chế, nguyên nhân

a) Mặt được

Mức dư nợ vay, bội chi NSDP đảm bảo trong hạn mức quy định của Luật Ngân sách nhà nước. Nguồn vốn vay được bố trí cho các dự án đầu tư phát triển đã góp phần phát triển cơ sở hạ tầng của địa phương khi nguồn lực địa phương chưa đáp ứng được. Nguồn vốn vay giai đoạn này chủ yếu là nguồn vốn vay ngoài nước (từ các nhà tài trợ ADB, WB và Italia) tạo điều kiện cho tỉnh tiếp cận được nguồn vốn lớn để thực hiện các công trình trọng điểm có tính liên kết vùng, ứng dụng khoa học kỹ thuật, đảm bảo an sinh xã hội.

b) Khó khăn, hạn chế

- Đối với vốn vay tín dụng trong nước (vay Ngân hàng Phát triển): Từ năm 2016 đến năm 2019, tỉnh Tây Ninh không vay được nguồn vốn vay Ngân hàng Phát triển như dự kiến, gây khó khăn cho nguồn lực thực hiện nhiệm vụ chi đầu tư phát triển phục vụ phát triển kinh tế - xã hội.

- Đối với vốn vay lại nguồn Chính phủ vay ngoài nước: Năm 2019 và năm 2020 địa phương được phân bổ kế hoạch vay lại vốn vay nước ngoài nhưng đến nay chưa thực hiện giải ngân được. Nguyên nhân chủ yếu là do:

+ Nguyên nhân khách quan:

Do tác động của đại dịch Covid-19: các dự án sử dụng vốn vay ODA và vay ưu đãi đều gắn với yếu tố nước ngoài từ khâu nhập máy móc, thiết bị cho đến huy động chuyên gia, nhân công, nhà thầu nước ngoài, tư vấn giám sát,... nên ảnh hưởng tiến độ triển khai dự án từ trung ương đến địa phương.

Do vướng mắc về thủ tục điều chỉnh các dự án (chủ yếu là Bộ, ngành trung ương thực hiện): theo quy định hiện nay, việc gia hạn khoản vay hay bất kỳ điều chỉnh Hiệp định vay nào dẫn đến việc điều chỉnh chủ trương đầu tư thì phải thực hiện thủ tục điều chỉnh chủ trương đầu tư trước. Quy trình điều chỉnh chủ trương đầu tư đối với các dự án sử dụng vốn vay nước ngoài thường phức tạp và kéo dài dẫn đến việc một số dự án đã được bố trí vốn nhưng không thể rút vốn do chưa hoàn thành thủ tục điều chỉnh.

+ Nguyên nhân chủ quan: Vay lại vốn vay nước ngoài của Chính phủ là lĩnh vực còn khá mới nên các cơ quan được giao thực hiện dự án gặp không ít khó khăn trong quá trình thực hiện, như: Năng lực quản lý và thực hiện dự án có quy mô lớn (trên địa bàn tỉnh) của các Chủ đầu tư chưa đáp ứng được yêu cầu, đa phần phải thuê tư vấn thực hiện nên có một số trường hợp không chủ động trong xử lý tình huống; Thiếu kinh nghiệm trong thực hiện các dự án có vốn vay nước ngoài,

còn lúng túng trong lập thủ tục, hồ sơ giải ngân, báo cáo tiến độ...; Đội ngũ cán bộ, công chức quản lý nợ công chưa được hỗ trợ đào tạo bồi dưỡng về quản lý đầy đủ.

PHẦN II

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH

GIAI ĐOẠN 2021-2025

Giai đoạn 2021 - 2025 được dự báo nền kinh tế của đất nước hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế thế giới. Những biến động của kinh tế thế giới sẽ tác động trực tiếp đến các hoạt động kinh tế - xã hội của đất nước. Xây dựng Kế hoạch tài chính đến năm 2025 trong bối cảnh xu hướng bảo hộ mậu dịch ngày càng tăng; tuy nhiên gần đây tình hình dịch bệnh diễn ra trên toàn cầu ảnh hưởng đến sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp và thu ngân sách nhà nước. Bên cạnh những yếu tố không thuận lợi, trong giai đoạn 2021-2025 nước ta cũng có nhiều thuận lợi từ việc Hiệp định thương mại tự do Việt Nam-Liên minh Châu Âu sẽ tạo cơ hội cho Việt Nam nói chung, tỉnh Tây Ninh nói riêng thúc đẩy thương mại và thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, là giai đoạn tiếp tục thực hiện mục tiêu của công nghiệp hóa, hiện đại hóa, quốc phòng, an ninh vững chắc, đảm bảo thực hiện được mục tiêu dân giàu, nước mạnh, xã hội dân chủ, công bằng, văn minh.

Để đạt được mục tiêu này, ngoài các yếu tố về tài nguyên, nhân lực, đòi hỏi tỉnh Tây Ninh phải huy động tối ưu các nguồn lực tài chính phục vụ cho Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Việc xây dựng Kế hoạch tài chính của tỉnh Tây Ninh sẽ định hướng được một cách tương đối tình hình tài chính của tỉnh ở các lĩnh vực như: phát triển các nguồn lực, việc huy động các nguồn lực vào NSNN, việc phân bổ và sử dụng các nguồn lực vào mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Đồng thời tận dụng được những thời cơ, lợi thế và nhận diện những khó khăn, thách thức để có giải pháp phù hợp trong quá trình quản lý, điều hành công tác tài chính.

I. Những thuận lợi, khó khăn

1. Thuận lợi

Đạt được kết quả thu, chi NSNN khả quan như giai đoạn 2016-2020 là do có sự quan tâm, lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp lãnh đạo từ trung ương đến địa phương; sự điều hành và hoạch định các chính sách kinh tế, xã hội kịp thời của Chính phủ, các Bộ, ngành phù hợp với xu thế phát triển của thế giới. Nhiệm vụ tài chính – ngân sách giai đoạn 2021-2025 mặc dù còn rất nhiều khó khăn, thách thức nhưng có được sự đồng lòng, quyết tâm phấn đấu, nỗ lực thực hiện nhiệm vụ của cả hệ thống chính trị và sự phấn đấu sản xuất kinh doanh của cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức, các nhân.

Tình hình kinh tế, chính trị trên thế giới đang diễn biến rất khó lường, nhiều thách thức nhưng cũng là cơ hội cho nền kinh tế nước ta. Đặc biệt là sự kiện chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự xoay trục, chuyển hướng của các nước lớn trên thế giới trong quan hệ địa chính trị, các tập đoàn công nghiệp lớn trên thế giới đang có xu hướng dịch chuyển, điều chỉnh chiến lược đầu tư vào châu Á và trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19 hiện nay, thì thành công trong không chế dịch bệnh chính là cơ hội vàng trong thu hút dòng vốn FDI, tạo cơ hội phát triển kinh tế, nâng cao vị thế chính trị của Việt Nam và cũng là cơ hội cho tỉnh Tây Ninh.

2. Khó khăn

Dự báo tình hình thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp, khó lường, như: cạnh tranh chiến lược, căng thẳng thương mại giữa các nước; tăng trưởng kinh tế thế giới có khả năng chậm hơn; Cách mạng công nghiệp lần thứ tư sẽ tiếp tục tác động mạnh mẽ và sâu rộng đến mọi mặt của đời sống; các thách thức an ninh phi truyền thống, đặc biệt là biến đổi khí hậu ngày càng gia tăng về cả tác động và cường độ; dịch bệnh diễn biến phức tạp, đặc biệt là đại dịch Covid-19;... Kinh tế trong nước vẫn còn nhiều khó khăn, tiềm ẩn nhiều rủi ro. Kinh tế trong tỉnh sẽ còn tiếp tục đối mặt rất nhiều khó khăn, thách thức như: quy mô nền kinh tế còn nhỏ, nguồn lực đầu tư chưa đáp ứng yêu cầu hoàn thiện kết cấu hạ tầng thiết yếu nhất là hạ tầng giao thông để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội; tái cơ cấu các ngành kinh tế còn chậm, năng suất, chất lượng, hiệu quả còn thấp, chưa có các dự án động lực đi vào hoạt động; tình hình trật tự an toàn xã hội, an ninh biên giới còn phức tạp; dịch bệnh, thiên tai dự kiến còn diễn biến phức tạp; đời sống của một bộ phận nhân dân còn gặp nhiều khó khăn;...

II. Mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu

Căn cứ khả năng tăng trưởng nền kinh tế trong nước và tình hình thực hiện thu, chi NSNN 05 năm 2016-2020, phân đầu: Đến năm 2025, phân đầu đưa khu vực nông - lâm - ngư nghiệp chiếm 14-15%, công nghiệp xây dựng chiếm 51-52%, dịch vụ chiếm 32-33% trên quy mô GRDP; Số lao động có việc làm tăng thêm khoảng 16.000 lao động/năm; Tỷ lệ lao động qua đào tạo là 75%; Tỷ lệ hộ nghèo năm cuối giai đoạn dưới 1%; Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới 100%; Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn bình quân hàng năm là 10,1%, trong đó: tốc độ tăng thu nội địa bình quân hàng năm là 10,1%; Nguồn thu cân đối ngân sách địa phương đảm bảo được nhiệm vụ chi thường xuyên; Quy mô GRDP (giá so sánh) giai đoạn 2021-2025 là 316.300 tỷ đồng, tăng bình quân từ 7,5%/năm trở lên; Huy động vốn đầu tư phát triển đạt 36% so với GRDP.

III. Kế hoạch thu, chi ngân sách giai đoạn 2021-2025

1. Thu ngân sách nhà nước (NSNN)

Tổng thu NSNN trên địa bàn **64.197,8** tỷ đồng, tăng so với giai đoạn 2016-2020 là 55,1%, tương ứng tăng 22.797,1 tỷ đồng (64.197,8 - 41.400,7); tốc độ tăng thu bình quân hàng năm là 10,1%; tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (giá hiện

hành) là **11,4%**, trong đó: thu nội địa là **58.777,8** tỷ đồng, tăng so với giai đoạn 2016-2020 là 61,1%, tương ứng tăng 22.281,3 tỷ đồng (*58.777,8 tỷ đồng - 36.496,5 tỷ đồng*); tốc độ tăng thu bình quân hàng năm là 10,1%; chiếm 91,6% trong tổng thu NSNN trên địa bàn.

2. Chi ngân sách địa phương (NSDP)

Chi NSDP giai đoạn 2021-2025 chủ yếu từ nguồn thu NSDP được hưởng hàng năm (100% + điều tiết) và nguồn thu bổ sung từ ngân sách Trung ương (bổ sung cân đối để đảm bảo chi đầu tư và thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ).

Dự kiến tổng chi NSDP (*không kể chi quản lý qua ngân sách*) giai đoạn 2021-2025 là **75.684,1** tỷ đồng, tăng so với giai đoạn 2016 - 2020 là 77,3%, tương ứng tăng 33.001,3 tỷ đồng (*75.684,1 - 42.682,8*); tốc độ tăng chi bình quân hàng năm là 11,1%; tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (*giá hiện hành*) là 13,4%, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 31.829,7 tỷ đồng, tăng 104,4% so với giai đoạn 2016 - 2020, tương ứng tăng 16.254,7 tỷ đồng (*31.829,7 - 15.575*); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 15,3%; chiếm tỷ trọng 42,1% trong tổng chi NSDP (*31.829,7/75.684,1*); trong đó có chi từ nguồn vay bù đắp bội chi ngân sách địa phương (vay lại nguồn Chính phủ vay ngoài nước) là 2.103,4 tỷ đồng.

- Chi thường xuyên: 41.947,7 tỷ đồng, tăng 62,2% so với giai đoạn 2016 - 2020, tương ứng tăng 16.092,1 tỷ đồng (*41.947,7 tỷ đồng - 25.855,6 tỷ đồng*); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 11%; chiếm tỷ trọng 55,4% trong tổng chi NSDP (*41.947,7 tỷ đồng/75.684,1 tỷ đồng*).

* Chi NSDP giai đoạn 2021-2025 theo nguồn cân đối ngân sách địa phương và nguồn ngân sách trung ương bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG), chương trình mục tiêu (CTMT), nhiệm vụ như sau:

- Chi cân đối NSDP: **63.702,6** tỷ đồng, tăng 62,9% so với giai đoạn 2016 - 2020, tương ứng tăng 24.609,1 tỷ đồng (*63.702,6 - 39.093,5*); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 9,1%; chiếm tỷ trọng 84,2% trong tổng chi ngân sách địa phương (*63.702,6/75.684,1*);

- Chi thực hiện các CTMTQG, CTMT, nhiệm vụ (NSTW bổ sung): **11.981,5** tỷ đồng; tăng gấp 3,3 lần so với giai đoạn 2016 - 2020, tương ứng tăng 8.392,2 tỷ đồng (*11.981,5 - 3.589,3*); tốc độ tăng bình quân hàng năm là 27%; chiếm tỷ trọng 15,8% trong tổng chi NSDP (*11.981,5/75.684,1*). Chi từ nguồn ngân sách trung ương bổ sung chủ yếu là chi đầu tư phát triển, trong đó có chi từ Chính phủ vay vốn ngoài nước cấp phát cho NSDP là 2.519,8 tỷ đồng.

3. Tổng mức vay, trả nợ, vay bù đắp bội chi của ngân sách địa phương

- Tổng mức dư nợ đầu giai đoạn 2021-2025 là 87,1 tỷ đồng, đạt 3,3% so với mức dư nợ được phép vay tối đa của NSDP.

- Tổng chi trả nợ gốc vay trong giai đoạn là 33,9 tỷ đồng (chi trả nợ gốc vay vốn AFD của các giai đoạn trước và các khoản vay lại từ nguồn Chính phủ vay ưu đãi ngoài nước; nguồn trả nợ chủ yếu từ bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh).

- Tổng mức vay để bù đắp bội chi trong giai đoạn là 2.103,4 tỷ đồng (vay lại từ nguồn Chính phủ vay vốn ngoài nước).

- Tổng mức dư nợ cuối giai đoạn là 2.156,6 tỷ đồng, đạt 51,5% so với mức dư nợ được phép vay tối đa của NSDP.

(Chi tiết các chỉ tiêu đánh giá giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch 2021-2025 theo các Biểu số 01, 02, 1.03 và 1.04 và các Phụ biểu 2.1, 2.2 kèm theo)

IV. Giải pháp thực hiện

Để hoàn thành nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước 5 năm (2021-2025), tổ chức thực hiện tốt một số giải pháp chủ yếu sau:

1. Thu ngân sách

Triển khai đồng bộ các biện pháp quản lý thuế, phấn đấu hoàn thành vượt dự toán hàng năm gắn với hỗ trợ, tháo gỡ kịp thời khó khăn vướng mắc cho doanh nghiệp, người dân theo đúng chủ trương, chính sách của Nhà nước. Công khai, minh bạch trong quản lý thuế, tập trung đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính thuế, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý thuế, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, triển khai rộng rãi kê khai, nộp thuế điện tử. Tăng cường kiểm tra, thanh tra thuế theo phương thức hậu kiểm, đẩy mạnh chống thất thu thuế quyết liệt, hiệu quả hơn. Kiên quyết phòng, chống tiêu cực, tham nhũng trong quản lý thuế. Tập trung tuyên truyền các nội dung thực hiện các Luật Thuế mới, để hạn chế vi phạm pháp luật thuế; từng bước nâng cao tính tự giác, tuân thủ pháp luật của doanh nghiệp, người dân. Khai thác tốt các nguồn thu hiện có ở địa phương.

Các giải pháp cụ thể để phát triển nguồn thu ngân sách:

a) Đẩy mạnh tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực kinh tế hợp lý, hiệu quả, đảm bảo định hướng, mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của Đảng bộ tỉnh. Phát triển công nghiệp theo chiều sâu, chú trọng phát triển các ngành, lĩnh vực, những công đoạn có hàm lượng khoa học - công nghệ, giá trị gia tăng cao; ưu tiên phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ các ngành điện, điện tử, cơ khí, chế tạo, công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nông nghiệp. Cơ cấu lại nông nghiệp theo hướng phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, đáp ứng nhu cầu thị trường và gắn với chuỗi giá trị. Đẩy mạnh phát triển thương mại dịch vụ, mở rộng và đa dạng hóa thị trường trong nước; tập trung phát triển và thúc đẩy xuất khẩu, những sản phẩm thế mạnh có lợi thế cạnh tranh của địa phương.

b) Huy động, thu hút nguồn vốn đầu tư toàn xã hội thông qua việc thực hiện các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư. Đặc biệt sự kiện chiến tranh thương mại Mỹ - Trung, sự xoay trục, chuyển hướng của các nước lớn trên thế giới trong

quan hệ địa chính trị, các tập đoàn công nghiệp lớn trên thế giới đang có xu hướng dịch chuyển, điều chỉnh chiến lược đầu tư vào châu Á và trong bối cảnh nền kinh tế toàn cầu gặp nhiều khó khăn do đại dịch Covid-19 hiện nay, thì thành công trong không chế dịch bệnh là cơ hội vàng để Việt Nam thu hút dòng vốn FDI. Do đó, các cấp, ngành cần nỗ lực tiếp cận, nhanh chóng nắm bắt cơ hội thu hút đầu tư vào địa bàn tỉnh nhà.

c) Tổ chức thực hiện công tác quản lý, điều hành thu ngân sách:

- Các ngành, các cấp phải nỗ lực thực hiện các biện pháp quản lý, kiểm tra, giám sát nguồn thu, đảm bảo thu đúng, thu đủ theo quy định pháp luật, không để thất thu; Theo dõi chặt chẽ tiến độ thu ngân sách; thường xuyên rà soát, xác định những nguồn thu còn tiềm năng, các lĩnh vực, loại thuế còn thất thu để kịp thời đề xuất các giải pháp quản lý hiệu quả.

- Có cơ chế nuôi dưỡng nguồn thu ngân sách, trong đó chú trọng các nguồn thu mang tính phát triển bền vững như nguồn thu từ khu vực sản xuất kinh doanh, đề xuất một số giải pháp chủ yếu như:

- + Phát huy thế mạnh của tỉnh nhà ở các lĩnh vực: mía, mì, cao su,...;

- + Có chế độ ưu đãi, khuyến khích đối với các doanh nghiệp có đóng góp nguồn thu chủ lực, ổn định như: ưu đãi về thủ tục hành chính; tư vấn, tháo gỡ vướng mắc về pháp lý; tổ chức vinh danh, khen thưởng các doanh nghiệp có đóng góp quan trọng;...;

- + Khuyến khích, đa dạng hóa các ngành, nghề kinh doanh dịch vụ, phát triển doanh nghiệp vừa và nhỏ;

- + Phát triển đa dạng các hình thức du lịch, chú trọng xây dựng hình ảnh du lịch xanh, sạch đẹp, thân thiện, đáng sống,... cho khách du lịch, khách trong, ngoài nước đến công tác. Đồng thời, phát triển đa dạng các loại hình kinh doanh, dịch vụ như: hình thành các khu phố, tuyến phố chuyên doanh thời trang, mỹ nghệ, ẩm thực, trung tâm thương mại, dịch vụ,... phục vụ khách du lịch và người dân địa phương.

- Chủ động khai thác các khoản thu từ đất và có phương án sử dụng, đầu tư hiệu quả. Thường xuyên rà soát các trụ sở nhà, đất công trên địa bàn, xây dựng phương án sắp xếp, sử dụng hợp lý, hiệu quả. Đối với các trụ sở, đất công dôi dư thực hiện bán đấu giá, cho thuê,... để tạo nguồn thu cho ngân sách nhà nước dành chi đầu tư phát triển. Tuy nhiên, việc thực hiện bán đấu giá nhà, đất, tài sản nhà nước cần cân nhắc lựa chọn phương án tối ưu, hiệu quả, không để xảy ra tình trạng nhà đầu tư lợi dụng làm thất thoát, lãng phí tài sản nhà nước.

- Tháo gỡ, giải quyết kịp thời khó khăn, vướng mắc cho doanh nghiệp, tạo điều kiện để các doanh nghiệp phát triển ổn định, vững chắc, thu hút đầu tư, tăng thêm năng lực sản xuất mới, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tạo nguồn thu vững chắc, lâu dài cho ngân sách nhà nước.

- Tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp. Đẩy mạnh hơn nữa cải cách thủ tục hành chính, cải cách, đổi mới phong cách phục vụ doanh nghiệp, nhân dân theo hướng trân trọng, cầu thị, ẩn tượng,... Công khai minh bạch các cơ chế, chính sách, thông tin ngân sách nhà nước,...

b) Chi ngân sách

Thực hiện nghiêm kỷ luật, kỷ cương tài chính, kiểm soát chặt chẽ chi ngân sách đảm bảo theo quy định. Các cơ quan, đơn vị sử dụng ngân sách đảm bảo đúng định mức, chế độ chi tiêu trên tinh thần tiết kiệm, quản lý tài sản công theo quy định. Đảm bảo kinh phí hoạt động cho bộ máy Đảng, Nhà nước, đoàn thể.

Đề ra các giải pháp điều hành, quản lý, sử dụng ngân sách hiệu quả, chi chuyển nguồn đảm bảo theo đúng quy định. Phân khai nguồn vốn đầu tư công kịp thời, tổ chức triển khai thực hiện dự án ngay khi có nguồn vốn bổ sung với tinh thần khẩn trương, quyết tâm cao, tập trung giải quyết dứt điểm khó khăn vướng mắc. Các cơ quan, đơn vị nâng cao trách nhiệm trong công tác quản lý, sử dụng nguồn dự toán ngân sách; sử dụng nguồn kinh phí được giao theo đúng quy định, giải ngân kịp thời trong năm; không để huy dự toán chi (hoặc hoàn trả lại ngân sách) do nguyên nhân chủ quan. Thực hiện kiểm soát chi chặt chẽ, đảm bảo các nhiệm vụ chi chuyển nguồn đủ điều kiện theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP.

Đẩy mạnh xã hội hóa các lĩnh vực như giáo dục, y tế, văn hóa, thể dục thể thao,... thực hiện các giải pháp phù hợp để thu hút mạnh các nguồn lực ngoài nhà nước cho đầu tư phát triển, nhất là tập trung đầu tư hệ thống giao thông và hạ tầng thành phố đáp ứng yêu cầu của tỉnh. Khuyến khích và tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế, kể cả đầu tư nước ngoài tham gia đầu tư xây dựng và kinh doanh kết cấu hạ tầng trên địa bàn.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- HĐND tỉnh;
- TT. HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- LĐVP, KTTT;
- Lưu: VT. VP.

Trúc 7

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Dương Văn Thắng

DỰ BÁO MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ - XÃ HỘI CHỦ YẾU GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 459 /BC-UBND ngày 03 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung	đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020					Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025	
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
1	Quy mô GRDP theo giá hiện hành	Triệu đồng		363.002.414	56.979.082	65.288.161	72.374.429	81.799.023	86.561.719	564.700.000
2	Tốc độ tăng GRDP giá hiện hành	%		11,0	10,8	14,6	10,9	13,0	5,8	9,5
3	Cơ cấu kinh tế (chưa tính thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm)									
	Nông, lâm, ngư nghiệp	%	25-26		26,2	25,6	22,8	21,1	20,3	14 - 15
	Công nghiệp, xây dựng	%	41-42		35,5	36,8	39,6	42,3	44,5	51 - 52
	Dịch vụ	%	27-28		33,9	32,8	32,6	31,5	32,4	32 - 33
4	Chỉ số giá tiêu dùng (CPI)	%			102,3	104,1	104,3	102,8		
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội trên địa bàn	Triệu đồng	139.000.000	136.296.115	20.280.514	23.611.812	27.857.261	34.216.529	30.330.000	203.292.000
	Tỷ lệ so với GRDP	%	35,0	37,5	35,6	36,2	38,5	41,8	35,0	36,0
	Vốn ngân sách nhà nước	Triệu đồng		18.918.676	3.041.133	3.284.178	4.217.370	4.345.995	4.030.000	
	Vốn doanh nghiệp và dân cư	Triệu đồng		69.376.833	10.767.981	12.608.723	13.955.317	17.544.813	14.500.000	
	Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu đồng		48.000.606	6.471.400	7.718.911	9.684.574	12.325.721	11.800.000	
6	Kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	23.168 đến 25.186	19.000	3.327	3.648	4.177	3.791	4.057	
	Tốc độ tăng	%	20-23	7,9	20,0	9,6	14,5	(9,2)	7,0	8,0
7	Kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	15.856	14.689	2.224	2.534	2.989	3.354	3.588	
	Tốc độ tăng	%	20,0	12,8	13,0	13,9	18,0	12,2	7,0	
8	Dân số	1.000 người		1.182	1.140	1.151	1.161	1.171	1.182	
9	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng/tháng		6,1	4,2	4,7	5,2	5,8	6,1	9,2

STT	Nội dung	đơn vị tính	Mục tiêu giai đoạn 2016 - 2020	Thực hiện giai đoạn 2016 - 2020						Kế hoạch giai đoạn 2021 - 2025
				Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9
10	Số lao động có việc làm tăng thêm hàng năm	1.000 lao động	17	96	22	18	20	19	17	16
11	Tỷ lệ lao động qua đào tạo và dạy nghề	%	70,0		62,3	64,0	66,3	68,0	70,0	75,0
12	Tỷ lệ hộ nghèo	%			4,2	3,5	2,5	1,7	1,0	<1%
13	Giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	%	1,3	0,7	0,1	0,7	0,9	0,9	0,7	0,5
14	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới	%	50	63,4	21,3	26,3	36,3	43,8	63,4	100
15	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới (lũy kế)	xã	40 xã	45	17	21	29	35	45	71

KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số 43 /BC-UBND ngày 03 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối		Tương đối (%)	Tuyệt đối
			2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1		11=10/2	12=10-2
A	B	1									10		
A	TỔNG SẢN PHẨM TRÊN ĐỊA BÀN (GRDP)		363.002.414	56.979.082	65.288.161	72.374.429	81.799.023	86.561.719			564.700.000	155,6%	201.697.586
B	THEO GIÁ HIỆN HÀNH	36.242.210	41.400.728	7.178.683	6.945.392	7.673.047	9.603.606	10.000.000	114,2%	5.158.518	64.197.800	155,1%	22.797.072
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%)	>9%	9,9%	15,1%	-3,2%	10,5%	25,2%	4,1%			10,1%		
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)		11,4%	12,6%	10,6%	10,6%	11,7%	11,6%			11,4%		
	Tỷ lệ thu từ thuế, phí so với GRDP (%)		9,7%	10,1%	9,4%	9,3%	10,4%	9,6%			9,1%		
I	Thu nội địa	32.457.000	36.496.507	6.196.431	6.183.966	6.800.174	8.065.936	9.250.000	112,4%	4.039.507	58.777.800	161,1%	22.281.293
	Tốc độ tăng thu (%)	>12%	13,1%	24,1%	-0,2%	10,0%	18,6%	14,7%			10,1%		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		88,2%	86,3%	89,0%	88,6%	84,0%	92,5%			91,6%		
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất	533.000	1.837.887	314.589	234.962	384.707	495.629	408.000	344,8%	1.304.887	3.179.600	173,0%	1.341.713
	Thu số thuế	6.400.000	7.817.542	1.374.997	1.536.494	1.552.403	1.653.648	1.700.000	122,1%	1.417.542	8.900.000	113,8%	1.082.458
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu (nếu có)	3.655.210	4.821.782	921.077	761.426	858.643	1.530.636	750.000	131,9%	1.166.572	5.420.000	112,4%	598.218
	Tốc độ tăng thu (%)		-9,0%	-23,5%	-17,3%	12,8%	78,3%	-51,0%			9,3%		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	10,1%	11,6%	12,8%	11,0%	11,2%	15,9%	7,5%			8,4%		
III	Thu viện trợ (nếu có)		1.844			589	1.255						
	Tốc độ tăng thu (%)												
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,004%										
IV	Thu đóng góp		19.420			13.641	5.779						
	Tốc độ tăng thu (%)												
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,05%										
V	Thu để lại chi quản lý qua ngân sách (nếu có)	130.000	61.175	61.175					47,1%	-68.825		0,0%	-61.175
	Tốc độ tăng thu (%)												
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)		0,15%										
C	TỔNG THU NSDP (I+II)	39.912.360	44.891.270	7.340.435	7.831.764	9.182.789	9.558.681	10.977.601	112,5%	4.978.910	73.580.750	163,9%	28.689.480
	(Không kê thu tiết dư và chuyển nguồn)												
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)		8,3%	-0,2%	6,7%	17,3%	4,1%	14,8%			10,9%		
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)		12,4%	12,9%	12,0%	12,7%	11,7%	12,7%			13,0%		
	Trong đó:												

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối		Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	32.022.160	34.352.979	6.121.261	5.741.206	6.351.299	7.493.935	8.645.277	107,3%	2.330.819	55.015.537	160,1%	20.662.558
	Tốc độ tăng (%)		12,0%	24,8%	-6,2%	10,6%	18,0%	15,4%			10,1%		
II	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	80,2%	76,5%	83,4%	73,3%	69,2%	78,4%	78,8%			74,8%		
	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	7.890.200	10.538.291	1.219.174	2.090.557	2.831.490	2.064.746	2.332.324	133,6%	2.648.091	18.565.213	176,2%	8.026.922
	Tốc độ tăng (%)		-1,0%	-50,3%	71,5%	35,4%	-27,1%	13,0%			13,7%		
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	19,8%	23,5%	16,6%	26,7%	30,8%	21,6%	21,2%			25,2%		
1	Thu bổ sung cán đối ngân sách	4.427.600	5.815.097	415.173	1.329.731	1.329.731	1.356.731	1.387.731	131,3%	1.387.497	6.583.731	113,2%	768.634
2	Thu bổ sung có mục tiêu	3.462.600	4.723.194	804.001	760.826	1.501.759	708.015	948.593	136,4%	1.260.594	11.981.482	253,7%	7.258.288
III	Thu kết dư		1.982.061	556.312	518.721	425.292	481.736						
IV	Thu chuyển nguồn		4.967.779	770.199	650.416	1.367.230	2.179.934						
D	TỔNG CHI NSDP	39.912.360	42.737.761	7.444.516	7.167.482	8.298.523	8.770.913	11.056.328	107,1%	2.825.401	75.684.100	177,1%	32.946.339
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)		9,9%	8,2%	-3,7%	15,8%	5,7%	26,1%			11,1%		
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		11,8%	13,1%	11,0%	11,5%	10,7%	12,8%			13,4%		
I	TỔNG CHI NSDP (không kể chi QLQNS)	39.782.360	42.682.776	7.389.530	7.167.482	8.298.523	8.770.913	11.056.328	107,3%	2.900.416	75.684.100	177,3%	33.001.324
	Tốc độ tăng chi (%)		10,1%	8,0%	-3,0%	15,8%	5,7%	26,1%			11,1%		
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)		11,8%	13,0%	11,0%	11,5%	10,7%	12,8%			13,4%		
I	Chi đầu tư phát triển	13.481.377	15.575.040	2.967.969	2.379.244	3.078.683	3.201.211	3.947.933	115,5%	2.093.663	31.829.690	204,4%	16.254.650
	Trong đó:												
	Chi từ nguồn vay (bội chi)		90.861	12.134				78.727			2.103.350	2314,9%	2.012.489
	Chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển										300.000		300.000
	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội										50.000		50.000
	Tốc độ tăng (%)		11,3%	28,6%	-19,8%	29,4%	4,0%	23,3%			15,3%		
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	33,9%	36,5%	40,2%	33,2%	37,1%	36,5%	35,7%			42,1%		
	Chi đầu tư phát triển (không kể chi từ nguồn thu sắp xếp nhà đất theo ND 16/2017/NĐ-CP)	13.481.377	15.061.450	2.967.969	2.379.244	3.078.683	3.201.211	3.434.343	111,7%	1.580.073	31.450.050	208,8%	16.388.600
	Tỷ trọng chi ĐTP không kể từ nguồn thu ND 16/2017/NĐ-CP trong tổng chi NSDP (%)	33,9%	35,3%	40,2%	33,2%	37,1%	36,5%	31,1%			41,6%		
2	Chi thường xuyên	26.022.760	25.855.637	4.301.585	4.731.908	5.110.755	5.545.827	6.165.562	99,4%	-167.123	41.947.710	162,2%	16.092.073
	Tốc độ tăng (%)		7,4%	-0,2%	10,0%	8,0%	8,5%	11,2%			11,0%		
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	65,4%	60,6%	58,2%	66,0%	61,6%	63,2%	55,8%			55,4%		
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	273.223	245.628	104.976	55.330	54.204	15.675	15.443	89,9%	-27.595	8.440	3,4%	-237.188
	Tốc độ tăng (%)		-41,5%	-53,3%	-47,3%	-2,0%	-71,1%	-1,5%			-35,7%		

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025		So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối			Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	I	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10		11=10/2	12=10-2
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,7%	0,6%	1,4%	0,8%	0,7%	0,2%	0,1%			0,0%			
a	Chi trả nợ gốc	265.750	237.250	102.599	53.012	52.432	14.448	14.759	89,3%	-28.500	0		0,0%	-237.250
b	Chi trả lãi vay	7.473	8.379	2.377	2.318	1.773	1.227	684	112,1%	906	8.440		100,7%	62
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	0	720.810	0	0	0	0	720.810		720.810	661.240		91,7%	-59.570
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	0	5.000		100,0%	0
6	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	0	80.080	14.000	0	53.880	7.200	5.000		80.080	0		0,0%	-80.080
7	Dự phòng	0	200.580	0	0	0	0	200.580		200.580	1.232.020		614,2%	1.031.440
II	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	130.000	54.986	54.986	0	0	0	0	42,3%	-75.014	0		0,0%	-54.986
1	Học phí	0	39.351	39.351	0	0	0	0		39.351			0,0%	-39.351
2	Chi đóng góp	130.000	15.635	15.635	0	0	0	0	12,0%	-114.365			0,0%	-15.635
*	Phân tích chi NSDP theo nguồn cân đối NSDP và TW bổ sung:													
D1	Tổng chi cân đối ngân sách (không kể chi QLQNS)	36.319.760	39.093.473	6.943.110	6.782.725	7.461.441	7.798.462	10.107.735	107,6%	2.773.713	63.702.618		162,9%	24.609.145
	Tốc độ tăng chi CDNS (%)		10,0%	10,5%	-2,3%	10,0%	4,5%	29,6%			9,1%			
I	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	91,3%	91,6%								84,2%			
	Chi đầu tư phát triển	11.560.377	13.219.866	2.868.072	2.203.087	2.465.618	2.471.901	3.211.188	114,4%	1.659.489	21.584.840		163,3%	8.364.974
	Trong đó:													
	Chi từ nguồn vay (hội chi)		90.862	12.135				78.727			2.103.350		2314,9%	2.012.488
	Chi bổ sung vốn Điều lệ cho Quỹ đầu tư phát triển										300.000			300.000
	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội										50.000			50.000
	Tốc độ tăng (%)		9,3%	39,4%	-23,2%	11,9%	0,3%	29,9%			11,1%			
	Tỷ trọng trong tổng chi cân đối NSDP (%)	31,8%	33,8%	41,3%	32,5%	33,0%	31,7%	31,8%			33,9%			
	Chi đầu tư phát triển (không kể khoản chi từ nguồn thu sắp xếp nhà đất theo ND 167/2017/ND- CP)	11.560.377	12.706.276	2.868.072	2.203.087	2.465.618	2.471.901	2.697.598	109,9%	1.145.899	21.203.200		166,9%	8.498.924
	Tỷ trọng chi ĐTPPT không kể từ nguồn thu ND 167/2017/ND-CP trong tổng chi cân đối NSDP (%)		32,5%	41,3%	32,5%	33,0%	31,7%	26,7%			33,3%		102,4%	0,8%
2	Chi thường xuyên	24.481.160	24.621.509	3.955.063	4.523.308	4.886.738	5.302.686	5.953.714	100,6%	140.349	40.211.078		163,3%	15.589.569
	Tốc độ tăng (%)		8,3%	-1,1%	14,4%	8,0%	8,5%	12,3%			10,6%		128,2%	2,3%
	Tỷ trọng trong tổng chi cân đối NSDP (%)	67,4%	63,0%	57,0%	66,7%	65,5%	68,0%	58,9%			63,1%		100,2%	0,1%
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	273.223	245.628	104.976	55.330	54.204	15.675	15.443	89,9%	-27.595	8.440		3,4%	-237.188
	Tốc độ tăng (%)		-41,5%	-53,3%	-47,3%	-2,0%	-71,1%	-1,5%			-35,7%			

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối		Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2
a	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,8%	0,6%	1,5%	0,8%	0,7%	0,2%	0,2%			0,0%		
b	Chi trả nợ gốc	265.750	237.250	102.599	53.012	52.432	14.448	14.759	89,3%	-28.500	0	0,0%	-237.250
4	Chi trả lãi vay	7.473	8.379	2.377	2.318	1.773	1.227	684	112,1%	906	8.440	100,7%	62
5	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		720.810					720.810					
6	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	0	5.000	100,0%	-59.570
7	Chi Ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội		80.080	14.000	0	53.880	7.200	5.000		80.080	0	0,0%	-80.080
D2	Dự phòng		200.580					200.580			1.232.020	614,2%	1.031.440
	Chi NSTW bổ sung các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	3.462.600	3.589.303	446.420	384.757	837.082	972.451	948.593	103,7%	126.703	11.981.482	333,8%	8.392.179
	Tốc độ tăng (%)		11,0%	-20,6%	-13,8%	117,6%	16,2%	-2,5%			27,0%	244,8%	16,0%
*	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	8,7%	8,4%								15,8%	188,3%	7,4%
	Chi đầu tư phát triển	1.921.000	2.355.174	99.898	176.157	613.065	729.309	736.745	122,6%	434.174	10.244.850	435,0%	7.889.676
	Tốc độ tăng (%)		24,2%	-60,0%	76,3%	248,0%	19,0%	1,0%			28,8%	119,2%	4,6%
**	Tỷ trọng trong tổng chi NSTW bổ sung (%)	55,5%	65,6%	45,8%	73,2%	75,0%	77,7%				85,5%	130,3%	19,9%
	Chi thường xuyên	1.541.600	1.234.128	346.522	208.600	224.017	243.142	211.848	80,1%	-307.472	1.736.632	140,7%	502.504
	Tốc độ tăng (%)		-7,5%	10,9%	-39,8%	7,4%	8,5%	-12,9%			19,8%	-264,6%	27,3%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSTW bổ sung (%)	44,5%	34,4%	77,6%	54,2%	26,8%	25,0%	22,3%			14,5%	42,2%	-19,9%
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135	467.800	588.882	48.435	89.712	97.755	122.611	230.370	125,9%	121.082	1.780.720	302,4%	1.191.838
	Chi đầu tư phát triển	210.500	440.286	29.556	64.880	73.913	89.943	181.994	209,2%	229.786	1.406.790	319,5%	966.504
	Chi thường xuyên	257.300	148.596	18.879	24.832	23.841	32.668	48.376	57,8%	-108.704	373.930	251,6%	225.334
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.994.800	3.000.420	397.985	295.045	739.377	849.840	718.223	100,2%	5.620	10.200.762	340,0%	7.200.342
2.1	Chi đầu tư phát triển	1.710.500	1.914.888	70.342	111.278	539.151	639.367	554.751	111,9%	204.388	8.838.060	461,5%	6.923.172
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	0	686.400	33.151	80.507	284.413	95.928	192.401		686.400	2.519.355	367,0%	1.832.955
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	1.710.500	648.869	37.190	30.771	150.946	203.862	226.100	37,9%	-1.061.631	5.265.495	811,5%	4.616.626
c	Vốn trái phiếu chính phủ	0	579.620	0	0	103.793	339.577	136.250		579.620	1.053.210	181,7%	473.590
2.2	Chi thường xuyên	1.284.300	1.085.532	327.643	183.768	200.176	210.473	163.472	84,5%	-198.768	1.362.702	125,5%	277.170
a	Vốn ngoài nước (Ghi thu - ghi chi)	0	29.418	0	25.650	892	1.096	1.780		29.418	430	1,5%	-28.988
b	Vốn trong nước	1.284.300	1.056.114	327.643	158.118	199.284	209.377	161.692	82,2%	-228.186	1.362.272	129,0%	306.158
D3	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUẢ NSNN	130.000	54.986	54.986	0	0	0	0	42,3%	-75.014		0,0%	-54.986
1	Học phí		39.351	39.351						39.351		0,0%	-39.351
2	Chi đóng góp	130.000	15.635	15.635					12,0%	-114.365		0,0%	-15.635
E	BỘI CHI NSDP		90.862	12.135				78.727		90.862	2.103.350	2314,9%	2.012.488
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP												
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP												
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)		254.484	486.596	1.722.362	1.905.390	2.248.181	2.593.583		254.484	87.140	34,2%	-167.344

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2016-2020	Thực hiện giai đoạn trước						So sánh thực hiện với kế hoạch giai đoạn 2016-2020		Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020	
			Tổng giai đoạn	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020	Tương đối (%)	Tuyệt đối		Tương đối (%)	Tuyệt đối
A	B	1	2=3+...+7	3	4	5	6	7	8=2/1	9=2-1	10	11=10/2	12=10-2
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		52,3%	52,3%	8,8%	5,1%	1,9%	1,0%			3,3%		
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,4%	0,4%	0,2%	0,1%	0,1%	0,0%					
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)		246.071	103.315	54.565	54.565	16.815	16.810		246.071	33.920	13,8%	-212.151
I	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		0										
2	Từ nguồn bội thu NSDP; lãng thu, tiết kiệm chi;												
3	kết dư ngân sách cấp tỉnh		191.207	86.500	37.750	37.750	14.448	14.759		191.207	31.920	16,7%	-159.287
4	Nguồn dự toán XSKT		46.043	16.099	15.262	14.682				46.043		0,0%	-46.043
IV	Nguồn 20% thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng		8.821	716	1.553	2.134	2.367	2.051		8.821	2.000	22,7%	-6.821
	Tổng mức vay trong kỳ (năm)		78.727	0	0	0	0	78.727		78.727	2.103.350	2671,7%	2.024.623
	Vay để bù đắp bội chi		78.727					78.727		78.727	2.103.350	2671,7%	2.024.623
	Vay để trả nợ gốc		0							0			
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)		87.140	151.168	96.603	42.038	25.223	87.140		87.140	2.156.570	2474,8%	2.069.430
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)		3,4%	31,1%	5,6%	2,2%	1,1%	3,4%			51,5%		
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)		0,1%	0,3%	0,1%	0,1%	0,0%	0,1%					

S tt	Chỉ tiêu	Dự toán năm 2020	Dự kiến Thu NSNN giai đoạn 2021-2025					Tăng BQ 2021- 2025	
			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
									Tổng cộng 2021-2025
1	2	3	4	5	6	7	8	9=(4+...+8)	10
I	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II)	10.000.000	10.500.000	11.245.800	12.371.000	13.937.000	16.144.000	64.197.800	10,1%
	Thu nội địa	9.250.000	9.500.000	10.205.800	11.291.000	12.807.000	14.974.000	58.777.800	10,1%
	1 Thu từ Doanh nghiệp nhà nước	531.000	410.000	497.000	555.000	615.000	675.000	2.752.000	4,9%
	1.1 Thu từ doanh nghiệp nhà nước Trung ương	424.000	340.000	420.000	470.000	520.000	570.000	2.320.000	6,1%
	1.2 Thu từ doanh nghiệp nhà nước địa phương	107.000	70.000	77.000	85.000	95.000	105.000	432.000	-0,4%
	2 Thu từ doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	851.000	1.100.000	1.225.000	1.375.000	1.570.000	1.855.000	7.125.000	16,9%
	3 Thu từ khu vực CTN và dịch vụ ngoài quốc doanh	1.850.000	1.700.000	1.920.000	2.150.000	2.400.000	2.700.000	10.870.000	7,9%
	4 Lệ phí trước bạ	440.000	420.000	520.000	600.000	680.000	770.000	2.990.000	11,8%
	6 Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	13.000	11.000	12.000	14.000	16.000	20.000	73.000	9,0%
	7 Thuế thu nhập cá nhân	900.000	850.000	950.000	1.100.000	1.320.000	1.610.000	5.830.000	12,3%
	8 Thu phí và lệ phí	570.000	522.000	600.000	680.000	800.000	920.000	3.522.000	10,0%
	9 Tiền sử dụng đất	408.000	859.600	470.000	500.000	600.000	750.000	3.179.600	12,9%
	Trong đó: Thu tiền sử dụng đất theo ND 167	53.600	53.600						
	10 Thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	1.019.000	1.042.400	1.240.000	1.420.000	1.690.000	2.335.000	7.727.400	18,0%
	Trong đó: Thu cho thuê đất theo ND 167		265.400	66.000					
	11 Thu khác ngân sách	261.000	200.000	298.000	320.000	360.000	424.000	1.602.000	10,2%
12 Tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	30.000	27.000	35.000	37.000	40.000	45.000	184.000	8,4%	
13 Thu thuế bảo vệ môi trường	670.000	645.000	715.000	795.000	880.000	960.000	3.995.000	7,5%	
14 Thu cổ tức và lợi nhuận còn lại sau thuế	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	6.000	-16,7%	
15 Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	1.700.000	1.710.000	1.720.000	1.740.000	1.830.000	1.900.000	8.900.000	2,2%	
16 Thu tại xã	2.000	2.000	2.800	4.000	5.000	8.000	21.800	32,0%	
II	Thuế XNK, TTĐB, VAT hàng NK do Hải quan thu	750.000	1.000.000	1.040.000	1.080.000	1.130.000	1.170.000	5.420.000	9,3%

KẾ HOẠCH CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỈNH TÂY NINH GIAI ĐOẠN 2021 - 2025
(Kèm theo Báo cáo số **459** /BC-UBND ngày **03** /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị: Triệu đồng.

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020		Trong đó: Năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Bao gồm:					Tương đối (%)	Tuyệt đối
		1	2			Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		
A	B				3=4+...+8	4	5	6	7	8	9=3/1	10=3-1
A	TỔNG CHI NSDP (I+II)	42.737.761	11.056.328	11.056.328	75.684.100	11.544.800	13.088.040	15.087.170	17.219.390	18.744.700	177,1%	32.946.339
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)	9,9%			11,1%							
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	11,8%	12,8%		13,4%							
I	TỔNG CHI NSDP (không kể chi QLQNS)	42.682.776	11.056.328	11.056.328	75.684.100	11.544.800	13.088.040	15.087.170	17.219.390	18.744.700	177,3%	33.001.324
	Tốc độ tăng chi (%)	10,1%			11,1%							
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	11,8%	12,8%		13,4%							
I	Chi đầu tư phát triển	15.575.040	3.947.933	3.947.933	31.829.690	4.554.270	5.288.360	6.442.750	7.496.460	8.047.850	204,4%	16.254.650
	Trong đó:											
	Chi từ nguồn vay (bộ chi)	90.861	78.727		2.103.350	24.400	307.590	638.200	780.000	353.160	2314,9%	2.012.489
	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội				50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		50.000
	Tốc độ tăng (%)	11,3%			15,3%							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	36,5%	35,7%		42,1%							
	Chi đầu tư phát triển (không kể chi từ nguồn thu sắp xếp nhà đất theo ND 16/7/2017/ND-CP)	15.061.450	3.434.343	3.434.343	31.450.050	4.240.630	5.222.360	6.442.750	7.496.460	8.047.850	208,8%	16.388.600
	Tỷ trọng chi ĐTPT không kể từ nguồn thu ND 16/7/2017/ND-CP trong tổng chi NSDP (%)	35,3%	31,1%		41,6%							
2	Chi thường xuyên	25.855.637	6.165.562	6.165.562	41.947.710	6.120.940	7.580.340	8.404.090	9.453.320	10.389.020	162,2%	16.092.073
	Tốc độ tăng (%)	7,4%			11,0%							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	60,6%	55,8%		55,4%							
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	245.628	15.443	15.443	8.440	1.450	1.700	1.800	1.790	1.700	3,4%	-237.188
	Tốc độ tăng (%)	-41,5%			-35,7%							
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,6%	0,1%		0,0%							
a	Chi trả nợ gốc	237.250	14.759	14.759	8.440	0	0	0	0	0	0,0%	-237.250
b	Chi trả lãi vay	8.379	684	684	0	1.450	1.700	1.800	1.790	1.700	100,7%	62
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	720.810	720.810	720.810	661.240	661.240	0	0	0	0	91,7%	-59.570
5	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	1.000	1.000	5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	100,0%	0
6	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội	80.080	5.000	5.000	0	0	0	0	0	0	0,0%	-80.080

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020		Trong đó: Năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Bao gồm:					So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020		
						Năm 2021	Năm 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025	Tương đối (%)	Tuyệt đối	
		1	2			4	5	6	7	8	9=3/1	10=3-1	
A	B				3=4+...+8								
7	Dự phòng	200.580	200.580		1.232.020	205.900	216.640	237.530	266.820	305.130	614,2%	1.031.440	
II	CÁC KHOẢN CHI QUẢN LÝ QUA NSNN	54.986	0	0		0	0	0	0	0	0,0%	-54.986	
1	Học phí	39.351	0								0,0%	-39.351	
2	Chi đóng góp	15.635	0								0,0%	-15.635	
*	Phân tích chi NSDP theo nguồn cân đối NSDP và TW bổ sung:												
A1	Tổng chi cân đối ngân sách (không kể chi QLQNS)	39.093.473	10.107.735		63.702.618	10.317.588	11.139.670	12.514.500	14.121.180	15.609.680	162,9%	24.609.145	
	Tốc độ tăng chi CPNS (%)	10,0%			9,1%								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	91,6%			84,2%								
I	Chỉ đầu tư phát triển	13.219.866	3.211.188		21.584.840	3.439.850	3.642.490	4.233.080	4.833.860	5.435.560	163,3%	8.364.974	
	Trong đó:												
	Chi từ nguồn vay (bội chi)	90.862	78.727		2.103.350	24.400	307.590	638.200	780.000	353.160	2314,9%	2.012.488	
	Chi Ủy thác qua Ngân hàng Chính sách xã hội				50.000	10.000	10.000	10.000	10.000	10.000		50.000	
	Tốc độ tăng (%)	9,3%			11,1%								
	Tỷ trọng trong tổng chi cân đối NSDP (%)	33,8%	31,8%		33,9%								
	Chi đầu tư phát triển (không kê khoản chi từ nguồn thu sắp xếp nhà đất theo ND 167/2017/ND- CP)	12.706.276	2.697.598		21.205.200	3.126.210	3.576.490	4.233.080	4.833.860	5.435.560	166,9%	8.498.924	
	Tỷ trọng chi ĐTPT không kê từ nguồn thu ND 167/2017/ND-CP trong tổng chi cân đối NSDP (%)	32,5%	26,7%		33,3%						102,4%	0,8%	
2	Chi thường xuyên	24.621.509	5.953.714		40.211.078	6.008.148	7.277.840	8.041.090	9.017.710	9.866.290	163,3%	15.589.569	
	Tốc độ tăng (%)	8,3%			10,6%						128,2%	2,3%	
	Tỷ trọng trong tổng chi cân đối NSDP (%)	63,0%	58,9%		63,1%						100,2%	0,1%	
3	Chi trả nợ gốc và lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	245.628	15.443		8.440	1.450	1.700	1.800	1.790	1.700	3,4%	-237.188	
	Tốc độ tăng (%)	-41,5%			-35,7%								
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,6%	0,2%		0,0%								
a	Chi trả nợ gốc	237.250	14.759		0								
b	Chi trả lãi vay	8.379	684		8.440	1.450	1.700	1.800	1.790	1.700	0,0%	-237.250	
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	720.810	720.810		661.240	661.240					100,7%	62	
5	Chi bù sung quỹ dự trữ tài chính địa phương	5.000	1.000		5.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	91,7%	-59.570	
6	Chi Ủy thác Ngân hàng Chính sách xã hội	80.080	5.000		0						100,0%	0	
7	Dự phòng	200.580	200.580		1.232.020	205.900	216.640	237.530	266.820	305.130	0,0%	-80.080	
A2	Chi NSTW bổ sung các chương trình, mục tiêu, nhiệm vụ	3.589.303	948.593		11.981.482	1.227.212	1.948.370	2.572.670	3.098.210	3.135.020	614,2%	1.031.440	
											333,8%	8.392.179	

STT	Nội dung	Thực hiện giai đoạn 2016-2020		Trong đó: Năm 2020	Kế hoạch giai đoạn 2021- 2025	Bao gồm:					So sánh kế hoạch 2021- 2025 với thực hiện 2016-2020	
		Năm					Tương đối (%)	Tuyệt đối				
		Năm 2021	Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024	Năm 2025		
A	B	1	2	3=4+...+8	4	5	6	7	8	9=3/1	10=3-1	
	Tốc độ tăng (%)	11,0%		27,0%	0,29	0,59	0,32	0,20	0,01	244,8%	16,0%	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	8,4%		15,8%						188,3%	7,4%	
*	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	2.355.174	736.745	10.244.850	1.114.420	1.645.870	2.209.670	2.662.600	2.612.290	435,0%	7.889.676	
	Tốc độ tăng (%)	24,2%		28,8%	0,51	0,48	0,34	0,20	-0,02	119,2%	4,6%	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSTW bổ sung (%)	65,6%	77,7%	85,5%	0,91	0,84	0,86	0,86	0,83	130,3%	19,9%	
**	<u>Chi thường xuyên</u>	1.234.128	211.848	1.736.632	112.792	302.500	363.000	435.610	522.730	140,7%	502.504	
	Tốc độ tăng (%)	-7,5%		19,8%	-0,47	1,68	0,20	0,20	0,20	-264,6%	27,3%	
	Tỷ trọng trong tổng chi NSTW bổ sung (%)	34,4%	22,3%	14,5%	0,09	0,16	0,14	0,14	0,17	42,2%	-19,9%	
I	<u>Chi các chương trình mục tiêu quốc gia, Chương trình 135</u>	588.882	230.370	1.780.720	0	331.730	398.070	477.690	573.230	302,4%	1.191.838	
	Chi đầu tư phát triển	440.286	181.994	1.406.790		262.070	314.480	377.380	452.860	319,5%	966.504	
	Chi thường xuyên	148.596	48.376	373.930		69.660	83.590	100.310	120.370	251,6%	225.334	
2	<u>Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ</u>	3.000.420	718.223	10.200.762	1.227.212	1.616.640	2.174.600	2.620.520	2.561.790	340,0%	7.200.342	
2.1	<u>Chi đầu tư phát triển</u>	1.914.888	554.751	8.838.060	1.114.420	1.383.800	1.895.190	2.285.220	2.159.430	461,5%	6.923.172	
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn nước ngoài	686.400	192.401	2.519.355	406.845	338.510	640.840	780.000	353.160	367,0%	1.832.955	
b	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn trong nước	648.869	226.100	5.265.495	707.575	849.090	1.018.910	1.222.690	1.467.230	811,5%	4.616.626	
c	Vốn trái phiếu chính phủ	579.620	136.250	1.053.210	112.792	232.840	279.410	335.300	402.360	125,5%	277.170	
2.2	<u>Chi thường xuyên</u>	1.085.532	163.472	1.362.702	430					1,5%	-28.988	
a	Vốn ngoài nước (Chi thu - ghi chi)	29.418	1.780	430								
b	Vốn trong nước	1.056.114	161.692	1.362.272	112.362	232.840	279.410	335.300	402.360	129,0%	306.158	
A3	<u>CÁC KHOAN CHI QUẢN LÝ QUẢ NSNN</u>	54.986	0							0,0%	-54.986	
1	Học phí	39.351								0,0%	-39.351	
2	Chi đóng góp	15.635								0,0%	-15.635	
B	<u>BỘI CHI NSDP</u>	90.862	78.727	2.103.350	24.400	307.590	638.200	780.000	353.160	2314,9%	2.012.488	
C	<u>TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP</u>											
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP		2.593.583		2.672.837	2.859.624	3.172.890	3.612.354	4.186.956			
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	254.484	25.223	87.140	87.140	98.380	400.780	1.033.790	1.808.600	34,2%	-167.344	
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	52,3%	1,0%	3,3%	3,3%							
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,4%	0,0%									
III	<u>Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)</u>	246.071	16.810	33.920	13.160	5.190	5.190	5.190	5.190	13,8%	-212.151	
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0										
2	Từ nguồn bội thu NSDP; tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	191.207	14.759	31.920	11.160	5.190	5.190	5.190	5.190	16,7%	-159.287	
3	Nguồn dự toán XSKT	46.043								0,0%	-46.043	
4	Nguồn 20% thu phí thủy lợi kênh Tân Hưng	8.821	2.051	2.000	2.000					22,7%	-6.821	
IV	<u>Tổng mức vay trong kỳ (năm)</u>	78.727	78.727	2.103.350	24.400	307.590	638.200	780.000	353.160	2671,7%	2.024.623	

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH RÚT VỐN VAY CỦA CÁC DỰ ÁN VAY ODA, VAY ƯU ĐÃI NƯỚC
NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO**
(Kèm theo Báo cáo số: 454/BC-UBND ngày 03 /12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn năm 2016-2020				Ước thực hiện năm 2016-2020				Kế hoạch giai đoạn 2021-2025			
			Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
				XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG		1.040.775	889.934	4.541	146.300	768.895	686.400	3.768	78.727	4.623.135	2.519.355	430	2.103.350
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đang rút vốn, đang trả nợ)		1.040.775	889.934	4.541	146.300	768.895	686.400	3.768	78.727	626.815	521.195	430	105.190
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	ADB	792.884	723.884		69.000	605.966	536.966		69.000	310.000	297.000	0	13.000
	<i>Trong đó: Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - 02 tiểu dự án thành phần sử dụng vốn kết dư</i>		159.912	90.912		69.000	159.912	90.912		69.000	158.000	145.000	0	13.000
2	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II.	JICA	130.259	130.259			116.005	116.005			0	0	0	0
3	Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình Cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	WB	22.193	22.193			19.831	19.831			0	0	0	0
4	Tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh TN	WB	29.109	13.598		15.511	23.325	13.598		9.727	65.727	48.737	0	16.990
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Italia	61.789			61.789	0				250.658	175.458	0	75.200
6	Dự án An ninh Y tế KVTV Mê Công mở rộng tỉnh Tây Ninh	NH P.riển Châu Á (ADB)	4.541		4.541		3.768		3.768		430	0	430	0
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai		0	0	0	0	0	0	0	0	3.996.320	1.998.160	0	1.998.160
7	Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026	ADB	0				0				1.163.280	581.640	0	581.640
8	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh	Hàn Quốc	0				0				232.230	116.115	0	116.115
9	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn gđ 2021 – 2025	Ngân hàng thế giới (WB)	0				0				399.610	199.805	0	199.805
10	Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu T.trần Gò Dầu	Ngân hàng thế giới (WB)	0				0				2.201.200	1.100.600	0	1.100.600

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Dự kiến năm 2021					Dự kiến năm 2022					Dự kiến năm 2023				
			Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Tổng	Cấp phát		Vay lại
				XDCB	HCSN			XDCB	HCSN			XDCB	HCSN		XDCB	HCSN	
A	B	C	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24			
	TỔNG		431.675	406.845	430	24.400	646.100	338.510	0	307.590	1.279.040	640.840	0	638.200			
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đang rút vốn, đang trả nợ)		431.675	406.845	430	24.400	116.100	73.510	0	42.590	79.040	40.840	0	38.200			
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	ADB	310.000	297.000		13.000	0				0						
	<i>Trong đó: Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - 02 tiểu dự án thành phần sử dụng vốn kết dư</i>		158.000	145.000		13.000	0				0						
2	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II.	JICA	0				0				0						
3	Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình Cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	WB	0				0				0						
4	Tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh TN	WB	56.627	45.227		11.400	9.100	3.510		5.590	0						
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Italia	64.618	64.618			107.000	70.000		37.000	79.040	40.840					38.200
6	Dự án An ninh Y tế KVTV Mê Công mở rộng tỉnh Tây Ninh	NH P. triển Châu Á (ADB)	430		430		0				0						
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai		0	0	0	0	530.000	265.000	0	265.000	1.200.000	600.000	0	600.000			
7	Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026	ADB	0				200.000	100.000		100.000	400.000	200.000		200.000			
8	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh	Hàn Quốc	0				60.000	30.000		30.000	60.000	30.000		30.000			
9	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn gđ 2021 – 2025	Ngân hàng thế giới (WB)	0				70.000	35.000		35.000	140.000	70.000		70.000			
10	Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu T. trấn Gò Dầu	Ngân hàng thế giới (WB)	0				200.000	100.000		100.000	600.000	300.000		300.000			

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Dự kiến năm 2024				Dự kiến năm 2025			
			Tổng	Cấp phát		Vay lại	Tổng	Cấp phát		Vay lại
				XDCB	HCSN			XDCB	HCSN	
A	B	C	25	26	27	28	29	30	31	32
	TỔNG		1.560.000	780.000	0	780.000	706.320	353.160	0	353.160
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đang rút vốn, đang trả nợ)		0	0	0	0	0	0	0	0
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - Tây Ninh	ADB	0				0			
	<i>Trong đó: Dự án Phát triển các đô thị dọc hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh Tây Ninh - 02 tiêu dự án thành phần sử dụng vốn kết dư</i>		0				0			
2	Dự án hợp phần Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh thuộc Dự án phát triển bệnh viện tỉnh, vùng-giai đoạn II.	JICA	0				0			
3	Xử lý chất thải rắn y tế theo mô hình Cụm tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Tây Ninh	WB	0				0			
4	Tăng cường quản lý đất đai và CSDL đất đai trên địa bàn tỉnh TN	WB	0				0			
5	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Italia	0				0			
6	Dự án An ninh Y tế KVTV Mê Công mở rộng tỉnh Tây Ninh	NH P triển Châu Á (ADB)	0				0			
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai		1.560.000	780.000	0	780.000	706.320	353.160	0	353.160
7	Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026	ADB	400.000	200.000		200.000	163.280	81.640		81.640
8	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh	Hàn Quốc	60.000	30.000		30.000	52.230	26.115		26.115
9	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn gd 2021 - 2025	Ngân hàng thế giới (WB)	100.000	50.000		50.000	89.610	44.805		44.805
10	Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu T.trần Gò Dầu	Ngân hàng thế giới (WB)	1.000.000	500.000		500.000	401.200	200.600		200.600

BÁO CÁO TÌNH HÌNH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI TỪ NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ GIAI ĐOẠN 2016-2020 VÀ DỰ KIẾN 5 NĂM TIẾP THEO

(Kèm theo Báo cáo số: 459 /BC-UBND ngày 03/12/2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	Tên dự án	Nhà tài trợ	Kế hoạch vốn năm 2016-2020						Ước thực hiện năm 2016-2020					
			Dự nợ đầu kỳ năm 2016	Rút vốn	Gốc	Trả nợ		Dự nợ cuối kỳ năm 2020	Dự nợ đầu kỳ năm 2016	Rút vốn	Gốc	Trả nợ		Dự nợ cuối kỳ năm 2020
						Lãi + phí	Tổng cộng					Lãi + phí	Tổng cộng	
A	B	C	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12
	TỔNG		92.484	146.300	84.076	8.872	92.948	154.708	92.484	78.727	84.071	8.872	92.942	87.140
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đang rút vốn, đang trả nợ)		92.484	146.300	84.076	8.872	92.948	154.708	92.484	78.727	84.071	8.872	92.942	87.140
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - TN	ADB	0	69.000			0	69.000	0	69.000			0	69.000
	<i>Trước: DA Phát triển các đô thị dọc hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh TN - 02 TDA thành phần sử dụng vốn kết dư</i>		0	69.000			0	69.000	0	69.000			0	69.000
2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	WB	0	15.511			0	15.511	0	9.727			0	9.727
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	Italia	0	61.789			0	61.789	0	0			0	0
4	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	Cơ quan Phát triển Pháp (AFD)	92.484		84.076	8.872	92.948	8.408	92.484		84.071	8.872	92.942	8.413
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai			0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
5	Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026	ADB					0	0					0	0
6	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh	Hàn Quốc					0	0					0	0
7	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 - 2025	Ngân hàng thế giới (WB)					0	0					0	0
8	Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu	WB					0	0					0	0

STT	Tên dự án	Kế hoạch giai đoạn 2021-2025						Kế hoạch vốn năm 2021						Kế hoạch vốn năm 2022					
		Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dự nợ cuối kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dự nợ cuối kỳ		
				Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng			Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng			Gốc	Lãi + phí	Tổng cộng			
A	B	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27	28	29	30
	TỔNG	87.140	2.103.350	33.920	8.440	42.360	2.156.570	87.140	24.400	13.160	1.450	14.610	98.380	307.590	5.190	1.700	6.890	400.780	
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đang rút vốn, đang trả nợ)	87.140	105.190	33.920	8.440	42.360	158.410	87.140	24.400	13.160	1.450	14.610	98.380	42.590	5.190	1.700	6.890	135.780	
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - TN	69.000	13.000	21.545	5.293	26.838	60.455	69.000	13.000	4.307	1.020	5.327	77.693			4.307	1.165	5.472	73.386
	Trước: DA Phát triển các đô thị dọc hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh TN - 02 TDA thành phần sử dụng vốn kết dư	69.000	13.000	21.545	5.293	26.838	60.455	69.000	13.000	4.307	1.020	5.327	77.693			4.307	1.165	5.472	73.386
2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	9.727	16.990	3.962	2.478	6.440	22.755	9.727,0	11.400	440	290	730	20.687	5.590	882	510	1.392	25.395	
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	0	75.200	0	528	528	75.200	0,0			0	0	0	0	37.000		25	25	37.000
4	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh	8.413	0	8.413	140	8.554	0	8.413,0		8.413	140	8.554	0	0					
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai	0	1.998.160	0	0	0	1.998.160	0	0	0	0	0	0	0	265.000	0	0	0	265.000
5	Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026	0	581.640	0	0	0	581.640	0				0	0	0	100.000			0	100.000
6	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh	0	116.115	0	0	0	116.115	0				0	0	0	30.000			0	30.000
7	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 – 2025	0	199.805	0	0	0	199.805	0				0	0	0	35.000			0	35.000
8	Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu	0	1.100.600	0	0	0	1.100.600	0				0	0	0	100.000			0	100.000

STT	Tên dự án	Kế hoạch vốn năm 2023						Kế hoạch vốn năm 2024						Kế hoạch vốn năm 2025					
		Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dự nợ cuối kỳ	Dự nợ đầu kỳ	Rút vốn	Trả nợ			Dự nợ cuối kỳ
				Gốc	Lãi + phí cộng	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí cộng	Tổng cộng				Gốc	Lãi + phí cộng	Tổng cộng	
A	B	31	32	33	34	35	36	37	38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48
	TỔNG	400.780	638.200	5.190	1.800	6.990	1.033.790	1.033.790	780.000	5.190	1.790	6.980	1.808.600	1.808.600	353.160	5.190	1.700	6.890	2.156.570
I	Các dự án đang thực hiện (bao gồm cả các dự án đang rút vốn, đang trả nợ)	135.780	38.200	5.190	1.800	6.990	168.790	168.790	0	5.190	1.790	6.980	163.600	163.600	0	5.190	1.700	6.890	158.410
1	Dự án Phát triển các đô thị hành lang sông Mekong mở rộng tại Mộc Bài - TN	73.386		4.310	1.099	5.410	69.075	69.075		4.310	1.039	5.349	64.765	64.765		4.310	970	5.280	60.455
	Trước: Đa Phát triển các đô thị dọc hành lang sông Mekong, hợp phần tỉnh TN - 02 TDA thành phần sử dụng vốn kết dư	73.386		4.310	1.099	5.410	69.075	69.075		4.310	1.039	5.349	64.765	64.765		4.310	970	5.280	60.455
2	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn tỉnh Tây Ninh	25.395		879	580	1.459	24.515	24.515			560	1.440	23.635	23.635		880	539	1.419	22.755
3	Hệ thống thu gom và xử lý nước thải thành phố Tây Ninh	37.000	38.200		121	121	75.200	75.200			191	191	75.200	75.200			191	191	75.200
4	Dự án Phát triển Mía đường Tây Ninh																		
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai	265.000	600.000	0	0	0	865.000	865.000	780.000	0	0	0	1.645.000	1.645.000	353.160	0	0	0	1.998.160
5	Phát triển chuỗi giá trị rau quả ứng dụng công nghệ thông minh với khí hậu tại VN giai đoạn 2021-2026	100.000	200.000			0	300.000	300.000	200.000			0	500.000	500.000	81.640			0	581.640
6	Đầu tư nâng cấp trang thiết bị y tế các Bệnh viện tuyến huyện tỉnh Tây Ninh	30.000	30.000			0	60.000	60.000	30.000			0	90.000	90.000	26.115			0	116.115
7	Dự án Nước sạch và Vệ sinh nông thôn giai đoạn 2021 - 2025	35.000	70.000			0	105.000	105.000	50.000			0	155.000	155.000	44.805			0	199.805
8	Phát triển đô thị và thích ứng với Biến đổi khí hậu thị trấn Gò Dầu	100.000	300.000			0	400.000	400.000	500.000			0	900.000	900.000	200.600			0	1.100.600